

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



Tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

3-01
HÀNH
TY
M HỮ
- T
VIỆ
À NG
- T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

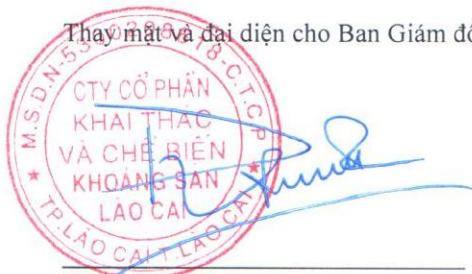
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 2703/2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27/02/2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HAI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.208.024.745	122.823.844.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.606.729.771	5.159.396.414
1. Tiền	111	V.1	3.606.729.771	659.396.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.400.000.000	83.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.400.000.000	83.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		5.078.018.949	17.862.085.676
1. Phải thu khách hàng	131		4.695.196.727	13.852.388.302
2. Trả trước cho người bán	132		-	1.000.200.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	382.822.222	3.009.497.374
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.102.337.316	11.268.284.856
1. Hàng tồn kho	141		3.102.337.316	11.268.284.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.938.709	5.334.077.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.938.709	40.737.914
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	-	5.293.339.484
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.562.644.370	147.045.489.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.562.644.370	42.805.613.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.562.644.370	42.805.613.482
- Nguyên giá	222		7.798.830.542	59.817.063.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.236.186.172)	(17.011.449.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		187.000.000.000	104.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	171.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	16.000.000.000	104.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	39.876.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	39.876.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.770.669.115	269.869.333.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.359.142.478	534.529.618
I. Nợ ngắn hạn	310		3.359.142.478	534.529.618
2. Phải trả người bán	312		562.005.500	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	-	494.529.618
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		830.000	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.796.306.978	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		220.411.526.637	269.334.804.342
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.10	220.411.526.637	269.334.804.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.910.000)	(1.910.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.205.716.390	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		939.606.275	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.796.306.978	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(33.858.193.006)	23.006.714.342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.770.669.115	269.869.333.960



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.589.115.800	30.527.400.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	5.589.115.800	30.527.400.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.535.001.880	25.906.618.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.113.920	4.620.782.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.058.547.598	7.471.743.173
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.361.532.775	2.201.933.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.751.128.743	9.890.592.365
11. Thu nhập khác	31		1.852.727.273	-
12. Chi phí khác	32		49.730.826.743	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.4	(47.878.099.470)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46.126.970.727)	9.890.592.365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	494.529.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(46.126.970.727)	9.396.062.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(1.873)	381



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(46.126.970.727)	9.890.592.365
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	4.386.037.404	4.387.475.942
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28.945.656.837	(6.861.587.876)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(12.795.276.486)	7.416.480.431
Tăng giảm các khoản phải thu	09	18.097.205.416	36.373.028.111
Tăng giảm hàng tồn kho	10	8.165.947.540	(1.274.832.048)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	522.835.500	(7.630.648.747)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	39.876.134	24.952.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(494.529.618)	(11.537.193.008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	54.544.780.109
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(54.522.686.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.536.058.486	23.393.880.557
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.852.727.273	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.200.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.000.000.000	35.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(82.800.000.000)	(63.700.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.058.547.598	7.075.058.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.088.725.129)	(20.824.941.031)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.910.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(21.421.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.552.666.643)	(18.852.970.474)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.159.396.414	24.012.366.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.606.729.771	5.159.396.414



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06-45
Máy móc và thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****8. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008. Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Thuế (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.377.493.586	91.579.790
Tiền gửi ngân hàng	2.229.236.185	567.816.624
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.500.000.000
Cộng	3.606.729.771	5.159.396.414

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2013 là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lào Cai theo hợp đồng tiền gửi tại ngày 30/12/2013. Lãi suất 7%/năm, thời hạn 1 tháng với hình thức trả lãi sau, lãi nhập gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	21.400.000.000	83.200.000.000
Cộng	21.400.000.000	83.200.000.000

(*) Là các khoản Công ty cho vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay dao động từ 9%/năm đến 11%/năm. Tiền lãi trả cuối quý hoặc 1 lần vào tháng cuối cùng của hợp đồng vay.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi cho vay	-	3.000.000.000
Phải thu khác	382.822.222	9.497.374
Cộng	382.822.222	3.009.497.374

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	275.421.000
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	-	7.891.345.631
Thành phẩm	2.994.437.316	2.993.618.225
Cộng	3.102.337.316	11.268.284.856

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	-	5.293.339.484
Cộng	-	5.293.339.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	46.224.238.003	5.793.994.755	-	-	52.018.232.758
Thanh lý, nhượng bán	46.224.238.003	5.793.994.755			52.018.232.758
Số dư cuối năm	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	11.567.937.702	4.388.906.483	963.104.633	91.501.000	17.011.449.818
Tăng trong năm	3.548.101.972	837.935.432	-	-	4.386.037.404
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	837.935.432			4.386.037.404
Giảm trong năm	14.097.264.925	3.064.036.125	-	-	17.161.301.050
Thanh lý, nhượng bán	14.097.264.925	3.064.036.125			17.161.301.050
Số dư cuối năm	1.018.774.749	2.162.805.790	963.104.633	91.501.000	4.236.186.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	38.881.832.330	3.923.781.152	-	-	42.805.613.482
Tại ngày cuối năm	3.206.757.280	355.887.090	-	-	3.562.644.370

7. Đầu tư vào công ty con

Công ty	31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	-	171.000.000.000
Cộng		171.000.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	95	95

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Số 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới

Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****8. Đầu tư vào công ty liên kết**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	-	-	-	88.200.000.000
Cộng	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	104.200.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	20%	20%

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	494.529.618
Cộng	-	494.529.618

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Số 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới

Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Vốn chủ sở hữu****10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	214.200.000.000	-	-	-	-	67.160.651.595	281.360.651.595
Tăng trong năm	32.130.000.000					9.396.062.747	41.526.062.747
Tăng vốn	32.130.000.000						32.130.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-		-	-		9.396.062.747	9.396.062.747
Giảm trong năm	-	1.910.000	-	-		53.550.000.000	53.551.910.000
Chía cổ tức	-		-	-		53.550.000.000	53.550.000.000
Giảm khác		1.910.000	-	-		-	1.910.000
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)	-	-	-	23.006.714.342	269.334.804.342
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)	-	-	-	23.006.714.342	269.334.804.342
Tăng trong năm	-	-	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	(46.126.970.727)	(38.185.341.084)
Tăng vốn			-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(46.126.970.727)	(46.126.970.727)
Tăng do trích lập quỹ	-	-	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	-	7.941.629.643
Giảm trong năm						10.737.936.621	10.737.936.621
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	10.737.936.621	10.737.936.621
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	(33.858.193.006)	220.411.526.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	5.589.115.800	30.527.400.577
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.589.115.800	30.527.400.577
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	5.589.115.800	30.527.400.577

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	5.535.001.880	25.906.618.025
Cộng	5.535.001.880	25.906.618.025

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.058.547.598	6.861.587.876
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	558.706.102
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	51.449.195
Cộng	4.058.547.598	7.471.743.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.852.727.273	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	1.852.727.273	-
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	34.856.931.708	-
Phạt hành chính thuế	1.000.000.000	-
Các khoản chi khác	13.873.895.035	-
Cộng	49.730.826.743	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(47.878.099.470)	-

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(46.126.970.727)	9.890.592.365
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(46.126.970.727)	9.890.592.365
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	989.059.237
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	494.529.619
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	494.529.618

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Số 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới

Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(46.126.970.727)	9.396.062.747
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.873)	381

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.999.377	5.604.981.949
Chi phí nhân công	6.230.314.750	12.627.839.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.386.037.404	4.387.475.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.896.209	1.433.885.810
Chi phí khác	169.874.201	71.024.996
Cộng	11.419.121.941	24.125.207.773

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC*(Đơn vị tính: VND)***1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	480.000.000	307.200.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	480.000.000	307.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty khai thác Khoáng sản và bán hàng hóa thành phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu tại Lào Cai và Hà Nội, do đó Báo cáo bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý

	Hoạt động kinh doanh tại Lào Cai	Hoạt động kinh doanh tại Hà Nội	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	5.589.115.800	5.589.115.800
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			
Khấu hao và chi phí phân bổ		(5.535.001.880)	(5.535.001.880)
Chi phí không phân bổ			(2.361.532.775)
Doanh thu tài chính			4.058.547.598
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			1.852.727.273
Chi phí khác			(49.730.826.743)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(46.126.970.727)
Chi phí thuế			-
Lợi nhuận sau thuế			(46.126.970.727)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	221.864.796.229	1.905.872.886	223.770.669.115
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản			223.770.669.115
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	2.797.136.978	562.005.500	3.359.142.478
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			3.359.142.478

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.606.729.771	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.078.018.949	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	187.000.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	-	5.293.339.484
Cộng	217.084.748.720	215.714.821.574
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	562.835.500	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	562.835.500	40.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	562.835.500	-	562.835.500
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	562.835.500	-	562.835.500
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	40.000.000	-	40.000.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.606.729.771	-	3.606.729.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.078.018.949	-	5.078.018.949
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	-	21.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	187.000.000.000	187.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	30.084.748.720	187.000.000.000	217.084.748.720
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	-	5.293.339.484
Cộng	111.514.821.574	104.200.000.000	215.714.821.574

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Số 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới

Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu